

CTCP Bánh kẹo Hải Hà (HNX)

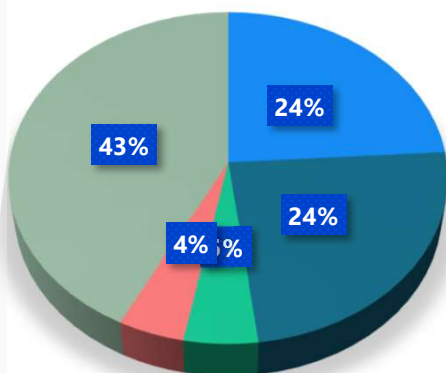
Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	103,500 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-27.6%	8.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	68,500 - 143,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,700
Số lượng CPLH (CP)	16,425,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.23%
Beta	0.24

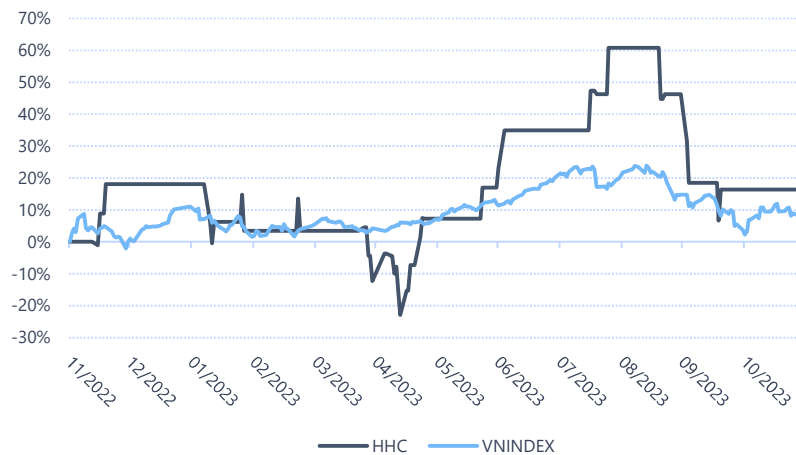
■ Trương Thị Bửu
■ Lưu Văn Vũ
■ Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực
■ Nguyễn Thị Lan
■ Khác

Cơ cấu cổ đông



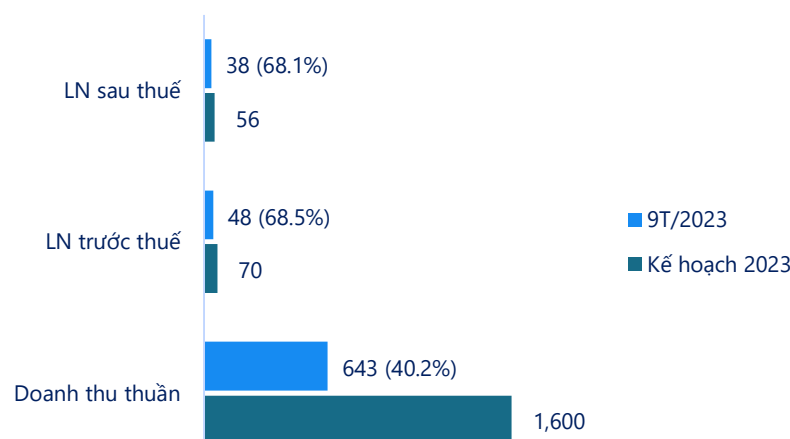
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

274.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 121.1 | +78.9%

Cùng kỳ: ↘ 147.8 | -35.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

643.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 322.3 | -33.4%

LN thuần

Q3 2023

30.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 26.5 | +654.3%

Cùng kỳ: ↗ 10.3 | +50.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

47.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 34.3 | +251.9%

LNTT

Q3 2023

30.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 26.5 | +654.3%

Cùng kỳ: ↗ 16.4 | +117.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

48.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 13.6 | +39.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HHC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Đơn vị: tỷ VNĐ		Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022		
Doanh thu thuần	274.6	422.4	-35.0%	643.1	965.4	-33.4%	Tài sản ngắn hạn	1,436.9	1,028.4	39.7%	83.0%
Giá vốn hàng bán	211.0	359.0	-41.2%	514.6	854.0	-39.7%	Tiền và tương đương tiền	13.6	18.4	-26.3%	0.8%
Lợi nhuận gộp	63.6	63.4	0.3%	128.5	111.3	15.4%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	5.0	86.0	-94.2%	0.3%
Doanh thu HĐTC	0.4	0.5	-23.2%	22.6	21.3	6.2%	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,325.9	797.6	66.2%	76.6%
Chi phí tài chính	5.0	5.6	-10.0%	17.7	17.2	2.8%	Hàng tồn kho	91.5	125.5	-27.1%	5.3%
Chi phí lãi vay	4.9	5.5	-11.1%	17.5	17.1	2.5%	Tài sản ngắn hạn khác	1.0	0.9	10.2%	0.1%
Chi phí bán hàng	17.2	26.4	-34.7%	51.2	69.4	-26.2%	Tài sản dài hạn	294.7	216.5	36.1%	17.0%
Chi phí QLDN	11.1	11.6	-4.4%	34.4	32.4	5.9%	Các khoản phải thu dài hạn	92.2	2.6	3434.7%	5.3%
LN thuần từ HĐKD	30.6	20.3	50.7%	47.9	13.6	251.9%	Tài sản cố định	155.6	167.1	-6.9%	9.0%
LN khác	- 0.2	- 6.3	97.2%	0.1	20.7	-99.6%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	30.4	14.0	117.6%	48.0	34.3	39.7%	Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Thuế TNDN	6.1	2.8	119.6%	9.8	7.5	31.8%	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	24.3	11.2	117.1%	38.1	26.9	41.9%	Tài sản dài hạn khác	46.9	46.8	0.2%	2.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	24.3	11.2	117.1%	38.1	26.9	41.9%	Tổng cộng tài sản	1,731.6	1,244.9	39.1%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	113.1	44.9	62.3	- 173.1	86.4	27.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.8	0.0	58.1	89.7	- 73.0	7.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 112.4	- 41.1	- 127.0	72.9	- 14.7	- 28.2
Lưu chuyển tiền thuần	8.4	3.8	- 6.5	- 10.5	- 1.2	6.7

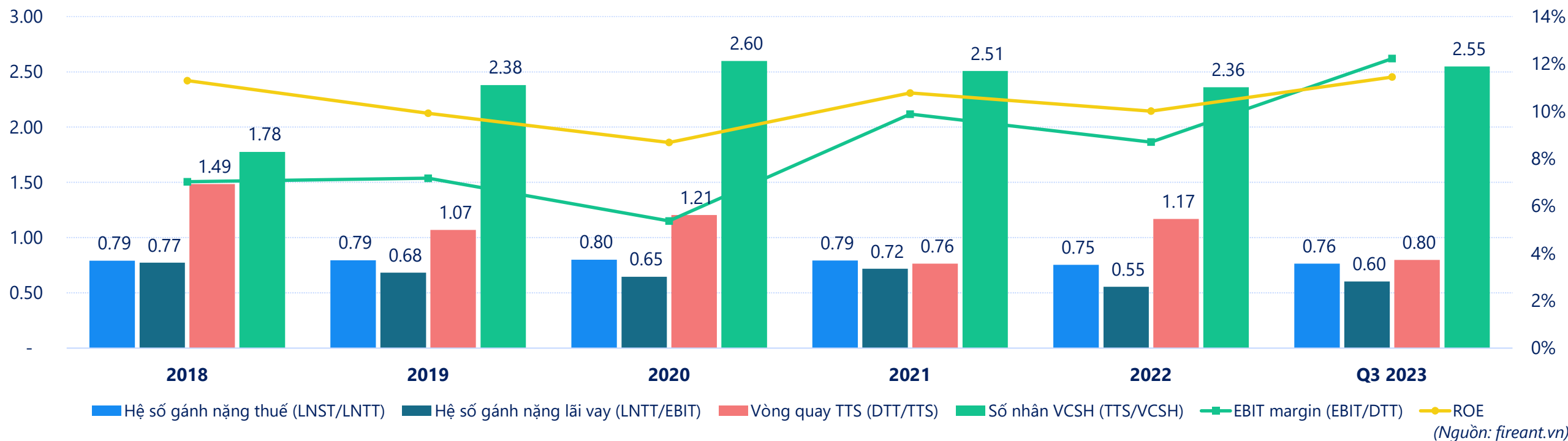
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ phải trả	1,143.6	692.4	65.2%	66.0%
Nợ ngắn hạn	1,141.5	686.5	66.3%	65.9%
Nợ vay ngắn hạn	225.5	191.7	17.6%	13.0%
Nợ dài hạn	2.1	5.9	-64.1%	0.1%
Nợ vay dài hạn	0.4	4.2	-89.5%	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	588.0	552.5	6.4%	34.0%
Vốn chủ sở hữu	588.0	552.5	6.4%	34.0%

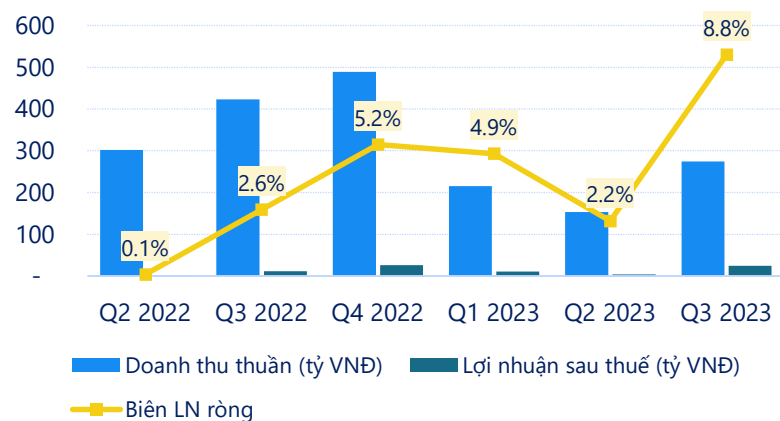
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HHC

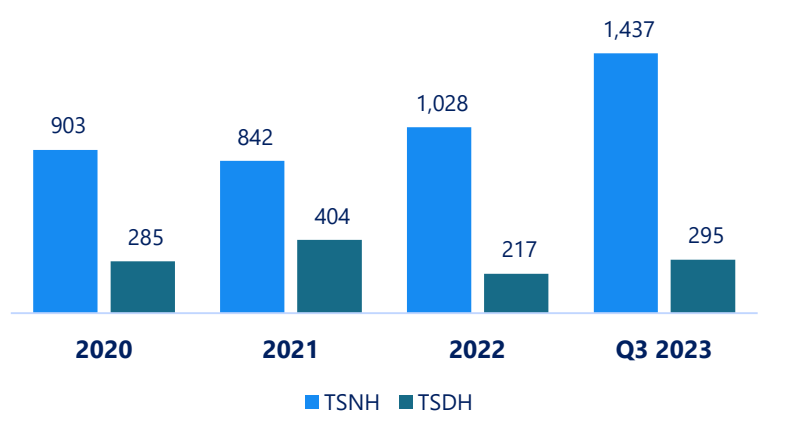
Phân tích Dupont



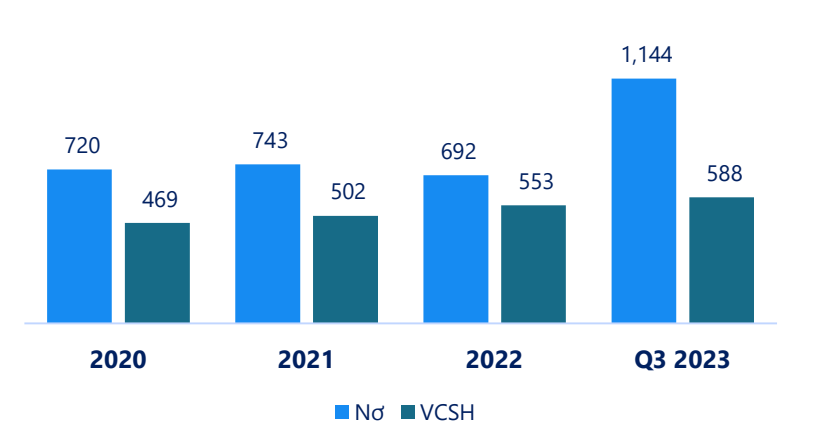
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HHC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	5.4%	4.9%	2.9%	-1.5%	2.9%	7.9%
Biên LNST (TTM)	4.3%	3.9%	2.8%	5.6%	3.6%	5.6%
Biên LN EBIT (TTM)	7.0%	7.2%	5.4%	9.9%	8.7%	12.2%
ROE (TTM)	11.3%	9.9%	8.7%	10.8%	10.0%	11.4%
ROA (TTM)	6.4%	4.2%	3.3%	4.3%	4.2%	4.5%

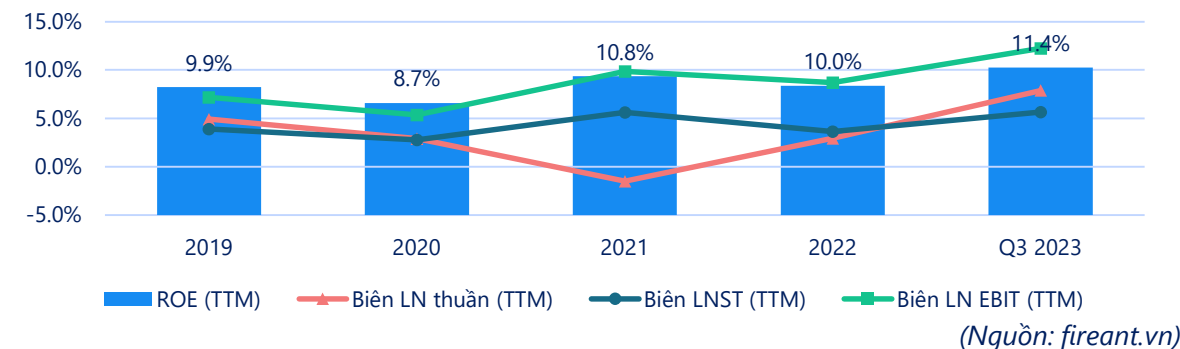
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	30.7	56.9	66.9	102.5	61.8	46.5
Số ngày nắm giữ HTK	53.2	45.0	27.8	53.4	37.7	41.7
Số ngày phải trả NCC	44.4	51.3	44.9	68.5	62.1	26.3
Vòng quay TSCĐ	4.6	4.9	6.7	4.8	8.3	6.9
Vòng quay TTS	245.7	341.4	302.9	477.3	312.5	458.0

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.9	1.8	1.7	1.3	1.5	1.3
Khả năng TT nhanh	1.5	1.6	1.5	1.1	1.3	1.2
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.2	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	4.4	3.2	2.8	3.5	2.2	2.5

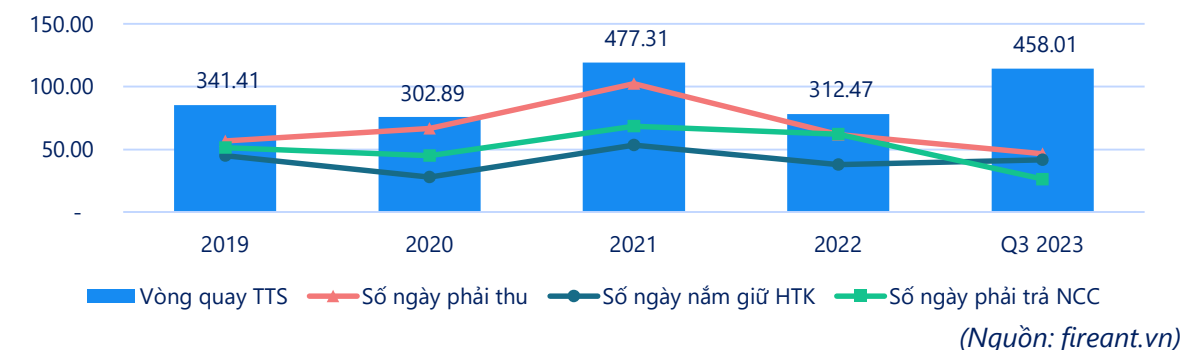
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,562	2,487	2,378	3,183	3,214	3,884
Giá trị sổ sách (BVPS)	23,908	26,267	28,524	30,585	33,640	35,748
P/E	46.4	51.9	43.3	28.0	32.7	33.5
P/B	5.0	4.9	3.6	2.9	3.1	3.6
P/S	2.0	2.0	1.2	1.6	1.2	1.9

(Nguồn: fireant.vn)

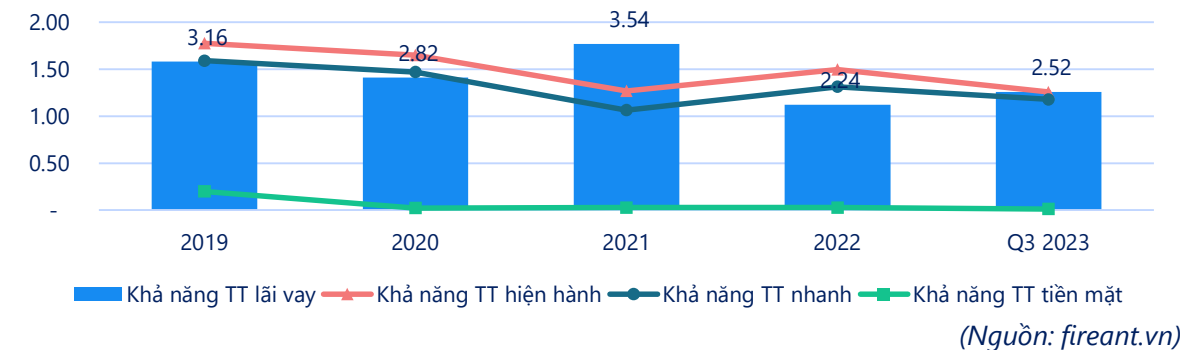
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



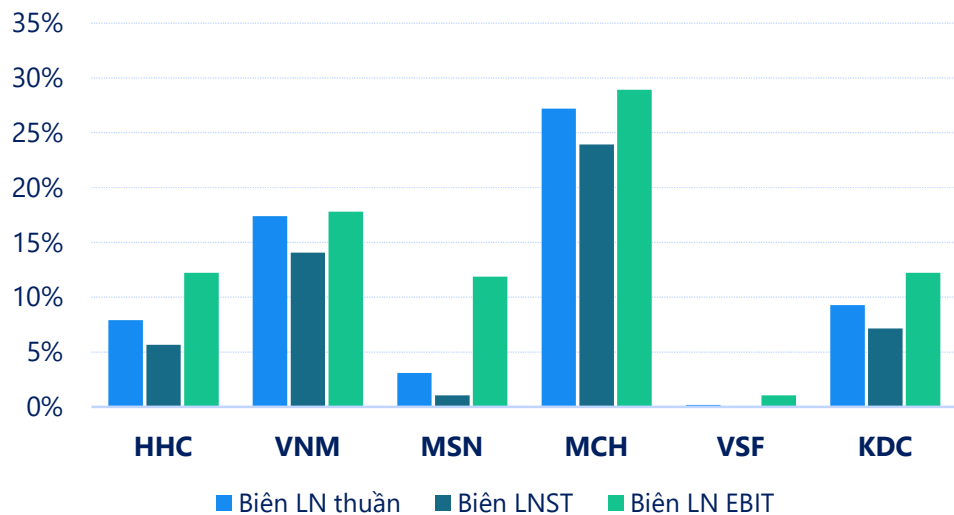
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HHC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HHC	643.1	-33.4%	38.1	41.9%	5.9%	2.8%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
KDC	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%

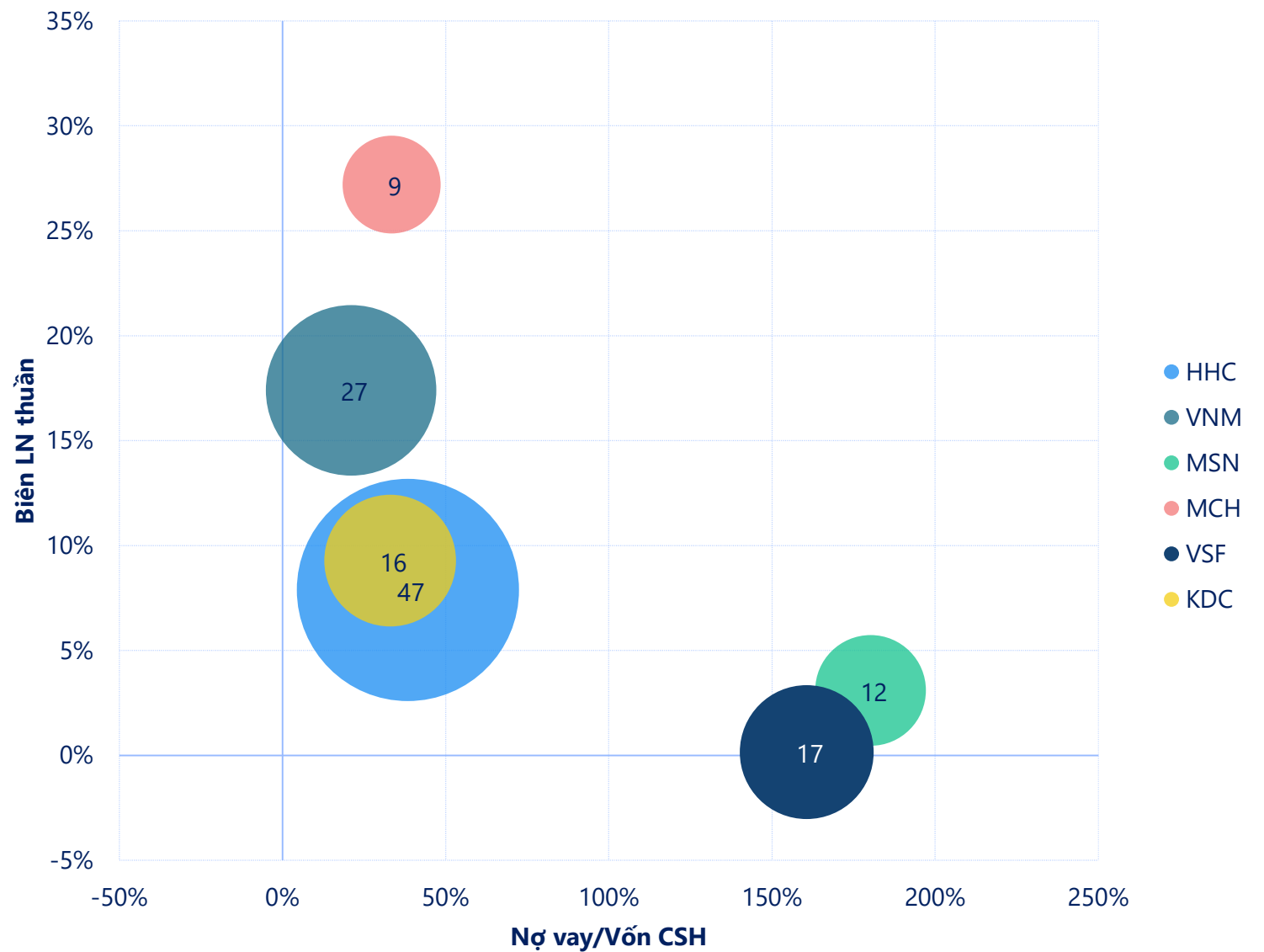
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)